Phụ lục 2

GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (PHIẾU 2B.SN.ĐTHCSN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BNV ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công phục vụ xã hội, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực sau:

- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực y tế - dân số;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực thông tin truyền thông;
- Đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Đơn vị sự nghiệp hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác.

Mỗi đơn vị chỉ thực hiện một phiếu **2B.SN.ĐTHCSN**.

Lưu ý:

- Đối với các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sẽ được tổ chức điều tra theo ngành dọc do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đảm nhận.

II. GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU TRONG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu;

Mã số thuế (MST): ghi mã số thuế đơn vị đang sử dụng vào các ô tương ứng. Mã số thuế của đơn vị là mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho đơn vị.

Địa chỉ của đơn vị: Ghi đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Số điện thoại liên hệ: Ghi số điện thoại giao dịch của đơn vị. Số điện thoại liên hệ có thể là số cố định hoặc số di động.

Địa chỉ email: Ghi theo số email của bộ phận giao dịch và liên lạc đến đơn vị.

A2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Thông tin về người đứng đầu đơn vị: ghi rõ họ, tên thủ trưởng/người đứng đầu đơn vị (viết bằng chữ in hoa).

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch

- Giới tính: tích vào ô thích hợp

- Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo khai sinh; nếu là người nước ngoài thì chỉ cần ghi "NN"

- Quốc tịch: Ghi quốc tịch hiện tại; nếu có 2 quốc tịch thì ghi quốc tịch thường dùng

(Mã dân tộc, mã quốc tịch ghi theo các Bảng Danh mục dân tộc, Danh mục nước theo quy định. Đơn vị chọn mã thích hợp dựa trên việc xác định dân tộc, quốc tịch từ phần trên).

- Trình độ chuyên môn**:** ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có và chỉ chọn 01 trình độ trong 10 trình độ, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

2. Loại đơn vị sự nghiệp công lập:

Căn cứ trên chức năng, nhiệm vụ, phân loại của đơn vị sự nghiệp để chọn 01 loại đơn vị trong số 04 loại đơn vị vào ô thích hợp. Các đơn vị sự nghiệp thuộc một trong các loại đơn vị sau:

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên;

- Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Ngoài trụ sở chính, đơn vị có địa điểm khác hạch toán phụ thuộc không?

Các địa điểm trực thuộc đơn vị bao gồm các các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm sản xuất kinh doanh (SXKD), có thể cùng hoặc không cùng xã/phường/đặc khu với trụ sở chính của đơn vị, có hình thức hạch toán kế toán phụ thuộc vào đơn vị (hình thức hạch toán ghi sổ/báo sổ).

Lưu ý: Đơn vị có địa điểm khác ngoài trụ sở chính, thông tin từ Câu 5 đến Câu 28 của phiếu điều tra là thông tin của toàn bộ đơn vị, bao gồm trụ sở chính và tất cả các địa điểm.

4. Đơn vị có cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc không?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập là các đơn vị/cơ sở trực thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập nhưng:

- Không thực hiện hạch toán vào báo cáo tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập mà có báo cáo tài chính riêng;

- Được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách để hoạt động.

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nào sau đây?

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động của đơn vị, lựa chọn 01 lĩnh vực chính trong 06 lĩnh vực hoạt động được liệt kê (giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa, thể thao; thông tin, truyền thông; lưu trú; lĩnh vực khác). Chương trình tự động hiển thị các nội dung để đơn vị cung cấp thêm thông tin về các chỉ tiêu chuyên ngành tương ứng.

6. Thông tin về hoạt động giáo dục, đào tạo của đơn vị

- Loại hình đào tạo: Đơn vị lựa chọn loại hình đào tạo phù hợp từ cột 1 đến cột 7 trong biểu, bao gồm: (1) Trường đại học/Học viện/Viện; (2) Trường cao đẳng/Cao đẳng nghề; (3) Trường trung cấp/Trung cấp nghề; (4) Trường trung học phổ thông; (5) Trường trung học cơ sở: (6) Trường tiểu học; (7) Trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ.

Đơn vị thuộc loại hình trường liên cấp, đơn vị chọn đồng thời nhiều cấp học từ cột 4 đến cột 7 của biểu.

Đơn vị thuộc loại hình đào tạo khác, đơn vị lựa chọn mã 8 và ghi rõ loại hình.

(i) Số phòng học:

- Số phòng học có tại thời điểm 31/12/2025 là số lượng phòng học thực tế của đơn vị (bao gồm số phòng đơn vị sở hữu, thuê, mượn) và được đơn vị sử dụng với mục đích giảng dạy, học tập, thể chất, thí nghiệm, thư viện.

- Phòng học kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng trên 20 năm và ba kết cấu chính (kết cấu chịu lực, mái, tường bao) đều được làm bằng vật liệu chắc bền.

- Phòng học bán kiên cố là các phòng nằm trong công trình/nhà có niên hạn sử dụng dưới 20 năm và hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc trong đó phần kết cấu chịu lực chính là bắt buộc theo quy định.

- Phòng học tạm là các phòng học không thuộc các nhóm trên, gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất, ... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

Để xác định vật liệu cấu thành từng bộ phận là bền chắc hay không, căn cứ vào bảng sau:

	Vật liệu chính làm cột (kết cấu chịu lực)	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường/bao che
Bền chắc	- Bê tông cốt thép;	- Bê tông cốt thép;	- Bê tông cốt thép;

	- Xây gạch/đá; - Sắt/thép/gỗ bền chắc.	- Ngói (xi măng, đất nung); - Tấm lợp tôn/kim loại dày.	- Xây gạch/đá; - Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	- Gỗ tạp/ tre; - Đất; - Khác.	- Tấm lợp xi măng/tấm nhựa/tôn mỏng; - Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; - Khác.	- Đất/vôi/rơm; - Phiên/liếp/ván ép; - Khác.

Lưu ý:

- Không tính số phòng học đang xây dựng dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đi vào hoạt động,…

- Đối với trường hợp thuê, mượn phòng học, căn cứ vào mức độ xây dựng của các phòng học này để xác định mức độ xây dựng.

(ii) Diện tích phòng chức năng (phòng thể chất, thư viện, thí nghiệm): Là diện tích thực tế được đơn vị sử dụng với các mục đích nói trên, bao gồm diện tích do đơn vị sở hữu, đi thuê, mượn tại thời điểm 31/12/2025.

(iii) Số học sinh/sinh viên, giảng viên/giáo viên:

- Số giảng viên/giáo viên là toàn bộ số lượng giảng viên/giáo viên của đơn vị, bao gồm giảng viên/giáo viên hợp đồng dài hạn, ngắn hạn,... tại thời điểm 31/12/2025 (không bao gồm số giáo viên, giảng viên thuê giảng tạm thời theo tiết học, môn học).

- Số học sinh/sinh viên là toàn bộ số học sinh/sinh viên của tất cả các hệ đào tạo của đơn vị (chính quy, tại chức, liên kết, liên thông,...) tại thời điểm 31/12/2025.

Lưu ý: Đối với các trường hợp học sinh/sinh viên tạm đình chỉ, đình chỉ có thời hạn, đơn vị vẫn kê khai; không bao gồm các trường hợp: bảo lưu, cho thôi học,...

- Số học sinh/sinh viên nhập học là tổng số học sinh/sinh viên được đơn vị cấp giấy trúng tuyển/giấy báo nhập học và đã đến làm thủ tục nhập học trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8).

- Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp là tổng số học sinh/sinh viên đã được đơn vị cấp bằng/chứng chỉ/giấy chứng nhận tốt nghiệp trong năm 2025 (đơn vị chỉ kê khai thông tin này nếu thuộc loại hình đào tạo ở cột 1, 2, 3, 8) .

7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?

- Loại hình hoạt động: Đơn vị lựa chọn loại hình hoạt động phù hợp từ cột 1 đến cột 6 trong biểu, bao gồm: (1) Cơ sở khám, chữa bệnh; (2) Cơ sở phòng bệnh; (3) Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế; (4) Cơ sở pháp y, pháp y tâm thần; (5) Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế; (6) Đơn vị sự nghiệp công lập khác (ghi rõ ___).

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

- Số giường bệnh theo đăng ký: Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

- Số giường bệnh thực tế: Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo. Theo Thông tư 37/2019 TT-BYT ngày 30/12/2019 thì số giường thực tế là số giường thực tế được kê theo đúng quy định của Bộ Y tế. Bao gồm cả giường tạm thời đủ điều kiện sử dụng được bổ sung theo nhu cầu của Bệnh viện. Không bao gồm: Giường chờ, giường lưu bệnh nhân đã thanh lý, hoặc đã ngừng sử dụng; Giường hành chính, giường nghỉ của nhân viên.

Ví dụ: Có 100 giường kế hoạch + 5 giường tăng cường thì giường thực tế là 105.

Nhưng nếu trong 100 giường kế hoạch có 5 giường hỏng k sử dụng được thì số giường thực tế là 105-5 = 100. Phải trừ giường hỏng đi. Chỉ tính giường sử dụng được.

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

- Số lượt người khám bệnh: Là tổng số lần mà người bệnh đến cơ sở y tế để được khám trong một năm. Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị. Một người đến khám nhiều lần sẽ được tính thành nhiều lượt, vì thống kê này đo lường mức độ sử dụng dịch vụ chứ không đếm số cá nhân.

- Điều trị nội trú là hình thức khám bệnh, chữa bệnh trong đó người bệnh đã hoàn tất thủ tục nhập viện, được tiếp nhận vào nằm điều trị tại các khoa lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; được quản lý, theo dõi và điều trị theo chế độ nội trú; có thời gian điều trị thực tế từ 4 giờ trở lên. Bao gồm việc lưu lại cơ sở y tế qua đêm hoặc được xếp vào chế độ điều trị nội trú theo quy định chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm các trường hợp điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày (daycare) hoặc theo dõi, lưu người bệnh tại khoa cấp cứu mà không nhập viện.

- Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú là số lần người bệnh được nhập viện và điều trị theo chế độ nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong kỳ báo cáo. Mỗi lần người bệnh hoàn tất thủ tục nhập viện và được tiếp nhận điều trị nội trú được tính là một lượt, không phân biệt người bệnh đó đã từng điều trị nội trú trước đó hay chưa.

- Tổng số ngày điều trị nội trú: Tổng số ngày điều trị nội trú là tổng số ngày người bệnh nội trú thực tế nằm điều trị tại đơn vị trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng số ngày nằm viện của tất cả người bệnh nội trú.

- Số lượng dịch vụ công cung cấp trong năm là tổng số dịch vụ y tế dự phòng mà cơ sở thực hiện và cung cấp cho tổ chức hoặc người dân trong một năm.

Mỗi dịch vụ được tính theo từng lần thực hiện, không phụ thuộc vào việc một cá nhân hay tổ chức sử dụng bao nhiêu loại dịch vụ.

Các dịch vụ công trong y tế dự phòng thường bao gồm:

+ Tiêm chủng phòng bệnh;

+ Giám sát dịch tễ;

+ Phòng chống dịch bệnh theo nhiệm vụ được giao;

+ Tư vấn, truyền thông nâng cao sức khỏe;

+ Khử khuẩn, xử lý môi trường;

+ Các dịch vụ xét nghiệm phục vụ phòng bệnh;

+ Dịch vụ kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm;

+ Dịch vụ chuyên môn khác thuộc phạm vi y tế dự phòng.

- Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm là tổng số mẫu bệnh phẩm mà cơ sở y tế đã thu thập và thực hiện xét nghiệm trong một năm. Mỗi mẫu được tính một lượt, và một bệnh nhân có thể phát sinh nhiều mẫu khác nhau tùy theo nhu cầu chẩn đoán.

- Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm của Cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế là tổng số mẫu mà cơ sở tiếp nhận và thực hiện phân tích, đánh giá chất lượng trong một năm.

Mỗi mẫu được tính theo từng lần tiếp nhận và từng nội dung kiểm nghiệm, không phụ thuộc vào việc một tổ chức hay cá nhân gửi bao nhiêu mẫu.

Phạm vi mẫu thường bao gồm:

– Mẫu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;

– Mẫu vắc xin và sinh phẩm y tế;

– Mẫu thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến;

– Mẫu thiết bị, vật tư y tế;

– Mẫu kiểm nghiệm phục vụ điều tra, giám sát chất lượng, hoặc phục vụ cấp phép lưu hành.

- Số lượng giám định, điều trị là tổng số trường hợp mà cơ sở y tế hoặc đơn vị chuyên môn thực hiện hoạt động giám định (giám định y khoa, giám định thương tật, giám định mức suy giảm khả năng lao động…) và hoạt động điều trị cho người bệnh trong một năm.

- Số lượng sản xuất, nghiên cứu của Cơ sở nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế là tổng số sản phẩm hoặc kết quả nghiên cứu mà cơ sở này tạo ra trong một năm. Nội dung thường bao gồm hai nhóm chính:

Hoạt động sản xuất

Đó là số lượng dược liệu, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm thử nghiệm, lô sản phẩm hoặc mẻ sản xuất được cơ sở tạo ra trong kỳ báo cáo. Mỗi lô hoặc mỗi sản phẩm hoàn thành được tính một lượt thống kê.

Hoạt động nghiên cứu

Đó là số đề tài nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng, sản phẩm nghiên cứu mới, sinh phẩm thử nghiệm hoặc sáng kiến kỹ thuật mà đơn vị triển khai và hoàn thành. Một đề tài hoặc một sản phẩm nghiên cứu được tính là một đơn vị thống kê riêng.

8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động văn hóa hoặc thể thao chủ yếu được liệt kê.

Lĩnh vực văn hóa: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 6, đơn vị chọn mã 7 và kê khai rõ.

Lĩnh vực thể thao: Nếu không thuộc các mã trả lời từ 8 đến 11, đơn vị chọn mã 12 và kê khai rõ.

9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn một trong các lĩnh vực hoạt động chủ yếu được liệt kê. Nếu không thuộc các mã trả lời từ 1 đến 10, đơn vị chọn mã 11 và kê khai rõ.

10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây?

Đơn vị lựa chọn loại hình phù hợp (khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách,…) và cung cấp các thông tin về hoạt động lưu trú.

- Số lượt khách phục vụ: Là số lượt khách đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) không ngủ qua đêm (nghỉ theo giờ).

Ví dụ: Khách sạn Hòa Bình, ngày 24/12/2025 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 5 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Đơn vị ghi số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn phục vụ là: 10 + 5 = 15 lượt khách. Trong đó, chia ra lượt khách ngủ qua đêm là 10 và lượt khách không ngủ qua đêm là 5.

Lưu ý:

- Trong năm 2025, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách đến thuê phòng nhưng do hết phòng hoặc vì lý do nào đó được đưa đến các đơn vị khác để thuê phòng thì tính là khách của đơn vị thực tế cho thuê phòng.

- Số ngày khách ngủ qua đêm: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo.

Tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Ông Nam đến khách sạn Hòa Bình thuê phòng, mặc dù chưa ngủ qua đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Lưu ý: Ngày khách ngủ qua đêm luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

- Số ngày phòng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng phòng/giường của cơ sở lưu trú (khách ngủ qua đêm).

Đơn vị kê khai căn cứ hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý: Nếu 1 khách thuê 1 phòng có nhiều giường thì số ngày giường sử dụng của cơ sở đó là 1 nhân với tổng số giường của phòng đó, trường hợp này số ngày giường sử dụng lớn hơn số ngày khách. Nếu 2 khách thuê 1 phòng chỉ có 1 giường, ở đây xác định 2 lượt khách và số ngày giường sử dụng là 1 ngày giường, trường hợp này số ngày giường sử dụng nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng 1 giường thì số ngày sử dụng giường bằng số ngày khách.

- Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của đơn vị tại thời điểm 31/12/2025, không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

- Số phòng tăng mới trong năm 2025: Ghi tổng số phòng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của đơn vị mới tăng trong năm 2025.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

11. Biên chế:

Ghi:

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

- Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025.

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025:

Lao động của đơn vị là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động (bao gồm cả người đứng đầu đơn vị) tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó ghi:

- Số Lao động nữ.

- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ .

- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

I. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025

Ghi tổng số lao động có tại thời điểm 31/12/2025 và ghi riêng số lao động là nữ.

II. Phân loại theo loại lao động

Ghi cụ thể số lượng lao động các loại theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

- Số Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

- Số Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp

- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ

- Số Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

- Đối tượng khác: là đối tượng không thuộc 04 loại nêu trên.

III. Phân loại theo vị trí việc làm

Ghi số lượng lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 chia theo vị trí việc làm như sau:

- Lãnh đạo, quản lý.

- Chuyên môn, nghiệp vụ.

- Hỗ trợ, phục vụ.

IV. Phân loại theo nhóm tuổi

Căn cứ vào tuổi của người lao động của cơ sở tại thời điểm 31/12/2025 để phân theo các nhóm tuổi.

V. Phân loại theo trình độ chuyên môn

Căn cứ vào bằng cấp cao nhất thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp viên chức thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp

VII. Phân theo chuyên ngành y, dược

Căn cứ vào chức danh nghề nghiệp thực tế đã có của người lao động trong đơn vị để phân cho thích hợp.

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025 là tất cả các khoản chi bao gồm cả tiền mặt và hiện vật năm 2025 bao gồm Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có); Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị

1. Đơn vị ghi nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản đầu kỳ (01/01/2025) và cuối kỳ (31/12/2025) của tài sản cố định.

2. Trị giá hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng tồn kho" là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường", Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ", Tài khoản 154 "Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang", Tài khoản 155 "Sản phẩm", Tài khoản 156 "Hàng hóa". Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

3. Xây dựng cơ bản dở dang: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện một dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, hoặc sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành, chưa bàn giao đưa vào sử dụng.

Lưu ý:

- Được tính là TSCĐ của đơn vị khi tài sản có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên, thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp của đơn vị, được sử dụng vào hoạt động của đơn vị và hạch toán kế toán TSCĐ vào báo cáo tài chính của đơn vị.

- Trường hợp các tài sản đơn lẻ có giá trị dưới 10 triệu đồng được cấu thành một hệ thống có cùng công năng liên kết với nhau, được tính là TSCĐ của đơn vị (Ví dụ: Hệ thống máy tính, hệ thống giám sát camera,…)

- Trong trường hợp đơn vị được cấp sử dụng tài sản nhưng không trực tiếp quản lý tài sản, không hạch toán TSCĐ đó vào báo cáo tình hình tài chính thì đơn vị không kê khai giá trị TSCĐ vào phiếu thu thập thông tin.

- Đối với các TSCĐ dùng chung trong các đơn vị, quy định giá trị TSCĐ thuộc quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán của đơn vị nào sẽ được tính là giá trị TSCĐ cho các đơn vị đó.

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…): Là việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị;…

- Mua sắm TSCĐ: Là việc bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ: Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ.

Trường hợp đơn vị trả lời có, cung cấp thông tin về tổng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2025 (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) - là tổng giá trị bằng tiền thực tế đã đi vào công trình trong năm 2025 và thông tin về tình hình tự thực hiện hoạt động này của đơn vị.

Hoạt động tự thực hiện của đơn vị có thể bao gồm các hoạt động sau:

+ Hoạt động tự nghiên cứu và phát triển;

+ Hoạt động tự thăm dò, khai thác và định giá khoáng sản;

+ Hoạt động tự phát triển phần mềm và dữ liệu;

+ Hoạt động tự sáng tác nguyên tác tác phẩm;

+ Hoạt động tự xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ;

+ Hoạt động tự sản xuất máy móc, thiết bị,...

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển là khoản NSNN cấp cho đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ lớn để mở rộng, nâng cấp năng lực hoạt động của đơn vị (ví dụ: xây mới tòa nhà, mua sắm thiết bị y tế chuyên sâu, máy móc công nghệ cao...) và các khoản chi sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng.

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

**** Nếu đơn vị trả lời "Có" áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024, đơn vị kê khai mục 17.2.1 như sau:***

Đơn vị kê khai thông tin về kết quả hoạt động trong năm 2025 căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động - Mẫu số B02/BCTCvà Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B03/BCTC được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1. Doanh thu của đơn vị phản ánh số thu hoạt động của đơn vị bao gồm doanh thu từ kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác.

1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp: Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 511 đối ứng với bên Có TK 911.

1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài: Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911.

1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, đề lại: Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911.

1.4. Doanh thu tài chính: Phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. Đơn vị tham khảo số phát sinh Nợ tài khoản 515 đối ứng với bên Có TK 911.

1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ: Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép đề lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK 911.

1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu: Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911.

- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN: Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao

gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên Có TK 911.

1.7. Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chi tiêu doanh thu nêu trên. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911.

2. Chi phí của đơn vị bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác.

Trong tổng chi phí của đơn vị, tách riêng Chi sửa chữa lớn TSCĐ là chi phí sửa chữa quan trọng, có giá trị lớn nhưng không làm tăng nguyên giá TSCĐ và được phản ánh vào chi phí trong kỳ.

Tổng chi phí của đơn vị sẽ được tách thành các mục chi tiết như sau:

2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ: Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động địch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ: Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả. Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.3. Chi phí tài chính: Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chỉ phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.4. Giá vốn hàng bán: Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định. Trong đó, tách riêng giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.5. Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản

xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.6. Chi phí quản lý cùa hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính đề chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có). Mục này chỉ phát sinh đối với đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.7. Chi phí khác: Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên bảo cáo kết quả hoạt động. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911.

2.8. Chi phí tài sản bàn giao: Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911.

Đối với các mục 2.1; 2.2; 2.4 và 2.6, đơn vị bóc tách chi tiết theo bốn mục chi như sau (số liệu được lấy từ Thuyết minh báo cáo tài chính):

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động: Phản ánh các khoản chi phí trong kỳ để chi trả tiền lương, phụ cấp lương, tiền công và chi khác cho người lao động thường xuyên trong đơn vị theo từng loại hoạt động.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: phản ánh các khoản chi phí trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và các dịch vụ mà đơn vị đã sử dụng (như điện, nước, điện thoại, thuê ngoài, dịch vụ vệ sinh,...) để thực hiện các hoạt động của đơn vị.

- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động tương ứng của đơn vị.

- Chi phí khác: phản ánh các khoản chi khác trong kỳ ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ hoạt động của đơn vị.

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát

sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Đơn vị tham khảo số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911.

4. Kết quả hoạt động trong năm: Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm.

5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phi ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước: Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị, được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước.

6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm bằng chỉ tiêu Kết quả hoạt động trong năm cộng (+) Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phi ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước.

**** Nếu đơn vị trả lời "Không" áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC, đơn vị kê khai mục 17.2.2, trong đó:***

Từ NSNN cấp - Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động của đơn vị từ nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên phát sinh trong năm nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao (không bao gồm khoản NSNN cấp cho dự án, công trình XDCB).

Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại - Mã số 03

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của đơn vị từ nguồn thu phí được khấu trừ, để lại chi cho hoạt động đơn vị trong năm theo quy định của pháp luật phí, lệ phí. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản "Phí được khấu trừ, để lại".

Trích từ dự án, công trình XDCB - Mã số 04

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu mà đơn vị trích từ dự án, công trình XDCB cho hoạt động của Ban quản lý dự án trong năm theo quy định. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có trừ đi khoản ghi giảm thu (phát sinh bên Nợ) của tài khoản 5118 - "Thu khác".

Các chỉ tiêu khác ghi tương tự như hướng dẫn ở mục 17.2.1.

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

18. Thông tin về các sản phẩm mà đơn vị có hoạt động SXKD trong năm 2025?

Cột B - Mô tả sản phẩm: Đơn vị mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị tạo ra trong năm 2025, bao gồm toàn bộ sản phẩm của trụ sở chính và các địa điểm (nếu có).

Cột C - Mã sản phẩm cấp 5: Đơn vị lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1, 2 - Chi phí, doanh thu SXKD: Đơn vị kê khai chi phí, doanh thu SXKD tính tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột A.

Chi phí hoạt động/chi phí SXKD bao gồm: Các chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; chi về vật tư, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng; chi về khấu hao/hao mòn TSCĐ cho các sản phẩm vật chất và dịch vụ của đơn vị theo từng sản phẩm vật chất tương ứng.

Lưu ý: Đơn vị chỉ kê khai thông tin cột 2 nếu trong năm 2025 đơn vị có phát sinh doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mã số 10) tại câu 17.2.1 hoặc mã 05 tại câu 17.2.2.

Cột 3 - Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị, sàn giao dịch điện tử,...) so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025. Nếu doanh thu của đơn vị không phát sinh qua hình thức trực tuyến thì nhập "0" và kê khai sản phẩm tiếp theo (nếu có).

Cột 4 - Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm chủ yếu qua hình thức nào: Đơn vị lựa chọn một hình thức duy nhất phù hợp.

(1) Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...: Là doanh thu thu được từ việc đơn vị đăng tải, quảng bá sản phẩm, dịch vụ của khách hàng trên các trang mạng xã hội (tiktok, facebook, zalo…), các trang báo điện tử,…

(2) Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,…) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị xây dựng. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

(3) Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến do chính đơn vị xây dựng.

(4) Qua ứng dụng thương mại điện tử: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các ứng dụng thương mại điện tử, ví dụ: Shopee, Lazada, Tiktokshop,…

(5) Hình thức khác: Đơn vị lựa chọn và ghi rõ trong trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến nhưng không thuộc các hình thức đã được liệt kê.

Cột 5 - Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu giao hàng hóa, cung

cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025.

Đơn vị kê khai thông tin trong trường hợp đơn vị có thực hiện giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ tới khách hàng trên môi trường internet (sản phẩm, dịch vụ của đơn vị phải được sử dụng trên môi trường số). Ví dụ: Các sản phẩm, dịch vụ: Khóa học tiếng Anh giao tiếp cơ bản trực tuyến 02 tháng, gói xem phim trực tuyến 01 năm,...

Đối với đơn vị có sản phẩm thuộc các ngành từ ngành A đến ngành F và ngành I, L không trả lời câu hỏi này.

Lưu ý: Nếu đơn vị chỉ có một sản phẩm duy nhất theo mã sản phẩm VCPA cấp 5 thì không phải kê khai chi phí SXKD ở cột 1.

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

19. Đơn vị có sử dụng mạng Lan không?

Mạng LAN (Local Area Network) là một hệ thống mạng cục bộ, được thiết kế để kết nối các thiết bị trong một phạm vi địa lý nhỏ, như văn phòng, tòa nhà, trường học hoặc nhà ở. Đây là loại mạng phổ biến nhất, giúp các thiết bị có thể trao đổi dữ liệu nhanh chóng, ổn định với chi phí thấp

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn "Có" hoặc "Không"

20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động trong năm 2025 của đơn vị để lựa chọn "Có" hoặc "Không".

21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị?

Căn cứ vào mục đích sử dụng internet của đơn vị để lựa chọn phương án trả lời phù hợp:

Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác: Là việc kết nối mạng internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng (chuyển tiền, thanh toán, tiết kiệm, tiền vay,…); cơ quan thuế (kê khai thuế, quyết toán thuế,…) và các cá nhân, tổ chức khác,…

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: Là việc kết nối mạng internet để giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường,…

Ngoài ra, đơn vị có thể lựa chọn các mục đích sử dụng internet khác như ứng dụng thương mại điện tử (Shopee, Sendo, Tiki, Lazada…..) để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng các mạng truyền thông xã hội (Facebook, Tiktok, Zalo,…) phục vụ hoạt động SXKD của đơn vị (nếu có).

22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

Trang thông tin điện tử của đơn vị là Website cung cấp thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, hoạt động, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Nếu đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng thì tích chọn "Có" và ghi địa chỉ truy cập vào câu 22.1.

23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định, được chia thành 3 loại: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin nào dưới đây?

Căn cứ tình hình hoạt động của đơn vị để kê khai từng loại chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) trong năm 2025, bao gồm chi mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại và chi phí khác liên quan đến CNTT.

Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím, chuột máy tính, tai nghe, máy in, máy chiếu, loa, USB,... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: Bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ mainboard, RAM, ROM, card màn hình card âm thanh, quạt tản nhiệt,….

Phần mềm: Xem giải thích tại câu 23.

Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

Nghiên cứu và phát triển (R&D) là các hoạt động mà đơn vị thực hiện để tìm kiếm, khám phá tri thức khoa học hoặc kỹ thuật mới; ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc tri thức khác để thiết kế, sản xuất các nguyên mẫu, mô hình thử nghiệm mới hoặc cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất dịch vụ sẵn có. Trường hợp đơn vị có hoạt động R&D trong năm 2025, kê khai câu 25.1 và 25.2.

26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hiệu quả phát triển kinh tế xã hội.

Căn cứ vào tình hình hoạt động của đơn vị trong năm 2025 để lựa chọn có hay không các hoạt động đổi mới sáng tạo: Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ; đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động; đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh.

Trường hợp đơn vị có các hoạt động nói trên, đơn vị kê khai tổng chi cho các hoạt động này trong năm 2025 tại câu 26.1.

27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?

Công nghệ số là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số.

Mục đích của việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số (chuyển đổi số) vào hoạt động SXKD nhằm thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất.

Trường hợp đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số trong năm 2025, kê khai câu 27.1 và 27.2.

28. Thông tin về sử dụng năng lượng

1. Khối lượng tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là khối lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động của đơn vị trong 6 tháng cuối năm 2025.

2. Tổng giá trị tiêu thụ trong 6 tháng cuối năm 2025: Là số tiền mà đơn vị chi trả cho khối lượng năng lượng đã tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2025.

Năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải: Là năng lượng điện mà đơn vị sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách ra ngoài phạm vi đơn vị, bao gồm cả việc giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ vận tải. Không bao gồm năng lượng sử dụng cho vận chuyển nội bộ trong phạm vi đơn vị (ví dụ: chở nguyên vật liệu từ kho ra xưởng, di chuyển hàng trong khuôn viên nhà xưởng); phần năng lượng đó được xác định là năng lượng tiêu dùng cho sản xuất.

Trường hợp xe sử dụng năng lượng điện vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ đơn vị và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì phần năng lượng điện tiêu dùng cho vận tải này quy ước là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

Trường hợp phương tiện vận tải của đơn vị chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ đơn vị và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài đơn vị, không xác định phần tiêu dùng năng lượng điện này là năng lượng tiêu dùng cho vận tải.

PHẦN B. THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ

29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?

Nếu đơn vị trả lời Có ở Câu 3, Mục A2 thì đơn vị kê khai thông tin về trụ sở chính và các địa điểm trực thuộc là các chi nhánh, văn phòng đại diện và các địa điểm SXKD khác của đơn vị. Bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số lao động và sản phẩm vật chất, dịch vụ.

(1) Đối với trụ sở chính:

- Tên và địa chỉ: Hiển thị theo thông tin đơn vị đã kê khai tại phần A1.

- Lao động thời điểm 31/12/2025: Ghi số lao động tham gia vào hoạt động của đơn vị, được đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng tại trụ sở chính.

- Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ):

Cột F - Mô tả sản phẩm: Mô tả ngắn gọn về sản phẩm vật chất, dịch vụ mà đơn vị SXKD tại trụ sở chính trong năm 2025. Trụ sở chính của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau.

Cột G - Mã sản phẩm cấp 5: Lựa chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột 1 theo danh mục sản phẩm VCPA cấp 5 hiển thị tự động trên chương trình.

Cột 1 - Chi phí hoạt động/SXKD: Kê khai chi phí SXKD tương ứng với từng sản phẩm vật chất, dịch vụ đã ghi ở cột F. Chi phí hoạt động/SXKD bao gồm chi về tiền lương, tiền công, chi hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ.

Cột 2, 3, 4, 5: ghi tương tự như giải thích ở câu 18 Mục A5.

Lưu ý: Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, địa điểm trực thuộc được xác định theo cả công trình thi công trên cùng một địa bàn xã/phường/đặc khu do đơn vị thực hiện.

(2) Đối với các địa điểm khác ngoài trụ sở chính:

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của địa điểm tại cột C, D bao gồm cả trường hợp địa điểm thuộc cùng địa bàn xã/phường/đặc khu với trụ sở chính.

- Các thông tin khác kê khai tương tự như trụ sở chính.

Lưu ý: Một địa điểm của đơn vị có thể có một hoặc nhiều sản phẩm khác nhau và các địa điểm của đơn vị có thể cùng tạo ra một sản phẩm. Trường hợp nhiều địa điểm cùng tạo ra một sản phẩm, cần bóc tách chi phí hoạt động/SXKD sản phẩm đó theo từng địa điểm đã kê khai ở cột B.

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc là cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và không hạch toán phụ thuộc vào cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (cơ sở có sổ sách theo dõi thu chi riêng,...), được nhà nước cho phép sử dụng các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước để hoạt động.

Trường hợp đơn vị có các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc, đơn vị kê khai các thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc như sau:

- Tên: Ghi đầy đủ tên cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc (cơ sở).

- Địa chỉ: Ghi đầy đủ thông tin về địa chỉ của cơ sở tại cột C, D, E.

- Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở: Ghi đầy đủ họ tên và số điện thoại liên hệ của người đứng đầu/chủ cơ sở tại cột F và cột G.

- Mã số thuế: Kê khai mã số thuế do cơ quan thuế cấp cho cơ sở, trường hợp cơ sở không có mã số thuế, nhập "0".

- Cột 1: Nhập mô tả sản phẩm, dịch vụ chính (sản phẩm có doanh thu cao nhất) của cơ sở.

- Cột 2: Đơn vị nhập mã sản phẩm, dịch vụ chính bằng cách lựa chọn mã sản phẩm tương ứng theo danh mục sản phẩm VCPA (2025) cấp 5 được hiển thị tự động trên chương trình.

- Cột 3: Đơn vị kê khai số lao động của cơ sở tại thời điểm ngày 31/12/2025.

- Cột 4: Đơn vị kê khai tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở, bao gồm tổng doanh thu của toàn bộ các sản phẩm, dịch của cơ sở trong năm 2025.

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU: Ghi rõ họ và tên, số điện thoại, email người cung cấp thông tin./.